BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN TUẦN

"Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp"

(ngày lấy mẫu 26-27/01/2021 và 30-31/01/2021)

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần từ ngày 25 đến ngày 31/01/2021

1. Vị trí giám sát

TT	Tên vị trí giám sát	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí giám sát
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cổ Đam	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.

TT	Tên vị trí giám sát	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí giám sát
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.
14	Đập La Chợ	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đập Biên Hòa	Kênh Biên Hòa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

BẢN ĐỒ GIÁM SÁT CLN HỆ THỐNG CTTL BẮC NAM HÀ NĂM 2021

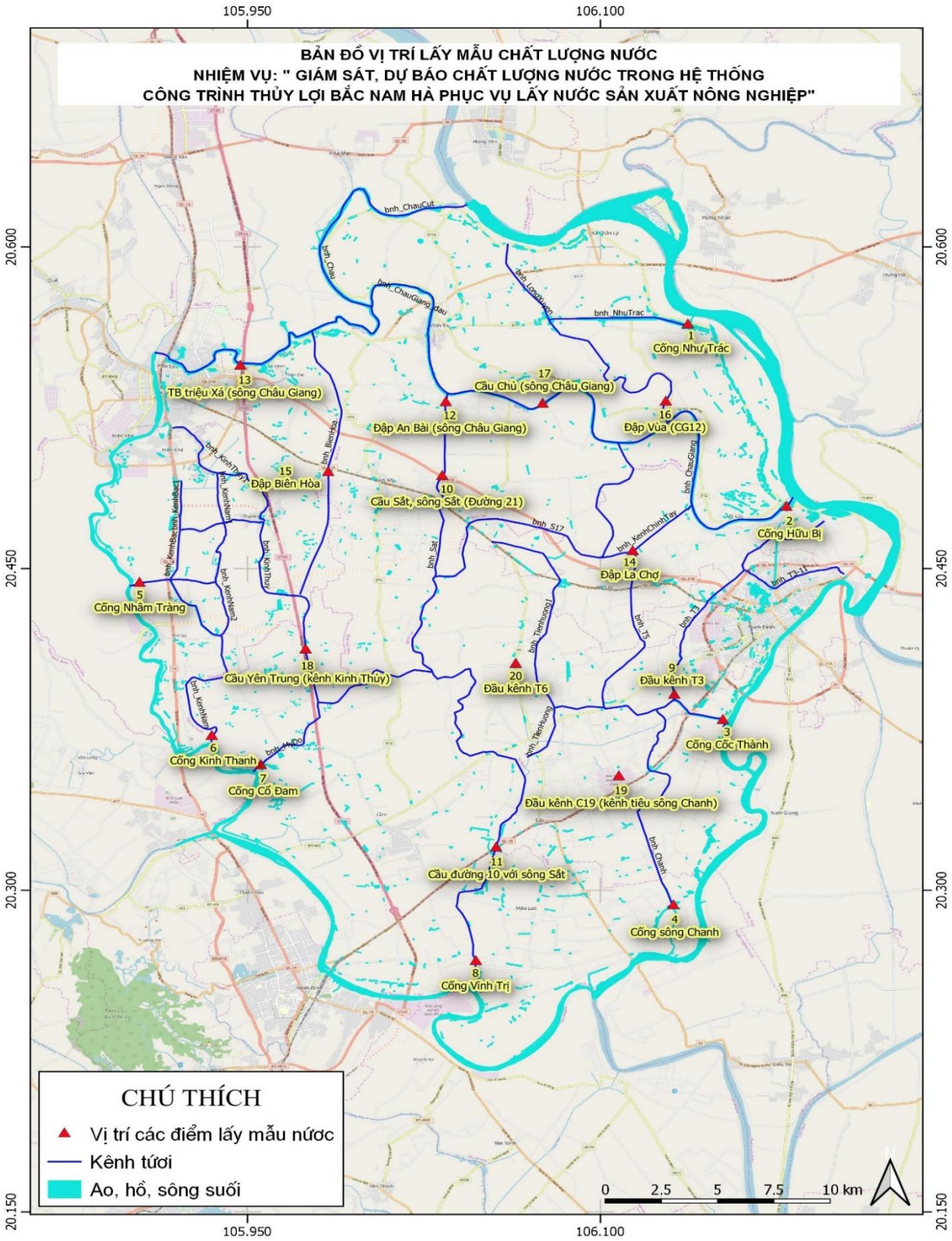

2. Thông tin lúc giám sát

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm vị trí	Vận hành công trình
1	1	Cống Như Trác	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 66%, gió TB 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Dòng chảy chậm, cống mở lấy nước vào, trạm bơm đang hoạt động, bơm lấy nước tưới.
2	2	Cống Hữu Bị	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 59%, gió BTB 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh.	Cống mở lấy nước vào, trạm bơm tại thời điểm lấy mẫu dừng lấy nước, không hoạt động.
3	3	Cống Cốc Thành	Trời nhiều mây, t^o = 17°C, độ ẩm 74%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh.	Dòng chảy nhanh, cống mở lấy nước vào, trạm bơm đang hoạt động.
4	4	Cống sông Chanh	Trời nhiều mây, t^o = 17°C, độ ẩm 71%, gió Bắc 6 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Cống mở lấy nước vào, trạm bơm không hoạt động.
5	5	Cống Nhâm Tràng	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 65%, gió Bắc 16 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Dòng chảy nhanh, cống mở lấy nước từ sông Đáy vào, trạm bơm đang bơm lấy nước tưới.
6	6	Cống Kinh Thanh	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 65%, gió Bắc 14 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động, mực nước ngoài sông thấp hơn.
7	7	Cống Cổ Đam	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 66%, gió Bắc 14 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Cống đóng, không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động, mực nước ngoài sông thấp hơn nội đồng.

8	8	Cống Vĩnh Trị	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 64%, gió BĐB 8 km/h, mật độ mây 100%. Khu vực lấy mẫu đang làm lại cầu mới. Nước màu xanh lục.	Cống đóng, không có dòng chảy.
9	9	Đầu kênh T3	Trời nhiều mây, t^o = 17°C, độ ẩm 73%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.
10	10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 60%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.
11	11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 65%, gió BĐB 6 km/h, mật độ mây 100%. Trên sông nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.
12	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 67%, gió TB 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Dòng chảy chậm qua đập sang sông Sắt, đập mở, mực nước cao.
13	13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	Trời mưa phùn nhỏ, t^o = 18°C, độ ẩm 63%, gió Bắc 16 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, thời điểm lấy mẫu trạm bơm đang không hoạt động, không lấy nước tưới.
14	14	Đập La Chợ	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 62%, gió BTB 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu nâu đục.	Dòng chảy chậm, đập mở, mực nước trung bình.
15	15	Đập Biên Hòa	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 61%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, đập đóng. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu.
16	16	Đập Vùa (CG12)	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 60%, gió BTB 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước trung bình.
17	17	Cầu Chủ (sông	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ	Dòng chảy chậm

		Châu Giang)	ẩm 67%, gió TB 11 km/h, mật độ mây 100%. Khu vực lấy mẫu đang làm cầu mới. Nước màu xanh lục.	từ Hữu Bị về, mực nước cao.
18	18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nhiều mây, t^o = 18°C, độ ẩm 64%, gió Bắc 13 km/h, mật độ mây 100%. Trên kênh nhiều bèo. Nước màu nâu đục.	Không có dòng chảy, nước đứng, mực nước cao.
19	19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Trời nhiều mây, t^o = 17°C, độ ẩm 69%, gió Bắc 6 km/h, mật độ mây 100%. Khu vực lấy mẫu đang lấy nước đổ ải. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.
20	20	Đầu kênh T6	Trời nhiều mây, t^o = 17°C, độ ẩm 67%, gió Bắc 6 km/h, mật độ mây 100%. Bên tả kênh đã kè xong. Nước màu xanh lục, đục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.

Tình hình sản xuất:

Phần lớn diện tích đất canh tác nông nghiệp đã cày xong, đang phơi đất, chuẩn bị lấy nước đổ ải, làm đất, gieo cấy vụ Đông Xuân.

3. Kết quả đo đạc

Đây là đợt giám sát đầu tiên của năm 2021(D1T1) nên số liệu sẽ so sánh với đợt giám sát trước đó (D1T12 năm 2020) và cùng kỳ năm ngoái(D1T1 năm 2020).

a. Chỉ tiêu DO

TT	Tên vị trí giám sát	D1T1/2021	D1T12/2020	D1T1/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	6.42	4.70	6.60	5.91
2	Cống Hữu Bị	6.80	4.90	6.30	6.00
3	Cống Cốc Thành	6.72	6.50	6.25	6.49
4	Cống sông Chanh	6.29	3.23	4.12	4.55
5	Cống Nhâm Tràng	6.14	5.13	5.46	5.58
6	Cống Kinh Thanh	6.28	5.17	4.23	5.23
7	Cống Cổ Đam	6.10	4.94	5.40	5.48
8	Cống Vĩnh Trị	6.40	4.67	5.62	5.56
9	Đầu kênh T3	6.20	5.38	5.46	5.68
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	5.26	4.80	5.73	5.26
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	6.20	4.50	5.43	5.38
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	5.60	5.43	5.81	5.61
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	5.10	5.10	5.58	5.26
14	Đập La Chợ	5.20	5.25	4.24	4.90
15	Đập Biên Hòa	5.60	4.60	4.58	4.93
16	Đập Vùa (CG12)	4.20	3.26	4.82	4.09
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	5.76	4.81	5.62	5.40
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	6.05	5.34	4.26	5.22
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4.30	4.28	4.28	4.29
20	Đầu kênh T6	5.80	4.24	0.24	3.43
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		**≥4**	**≥4**	**≥4**	**≥4**

b. Chỉ tiêu NO_3^-

TT	Tên vị trí giám sát	D1T1/2021	D1T12/2020	D1T1/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	0.230	1.215	0.446	0.630
2	Cống Hữu Bị	0.171	1.283	0.531	0.662
3	Cống Cốc Thành	0.140	1.229	0.468	0.612
4	Cống sông Chanh	0.133	1.755	0.812	0.900
5	Cống Nhâm Tràng	1.778	1.440	1.260	1.493
6	Cống Kinh Thanh	0.833	0.855	1.755	1.148
7	Cống Cổ Đam	0.923	1.328	1.328	1.193
8	Cống Vĩnh Trị	0.833	1.035	0.563	0.810
9	Đầu kênh T3	0.630	1.935	1.085	1.217
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0.900	2.048	0.779	1.242
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0.428	1.958	0.729	1.038
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.608	2.498	0.554	1.220
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	1.418	0.923	1.170	1.170
14	Đập La Chợ	0.182	2.093	1.305	1.193
15	Đập Biên Hòa	1.530	0.887	1.620	1.346
16	Đập Vùa (CG12)	0.461	1.643	0.518	0.874
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	1.350	1.643	0.556	1.183
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	1.193	1.373	1.103	1.223
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	8.145	5.175	2.385	5.235
20	Đầu kênh T6	0.709	2.183	1.890	1.594
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		**10**	**10**	**10**	**10**

c. Chỉ tiêu BOD_5

TT	Tên vị trí giám sát	D1T1/2021	D1T12/2020	D1T1/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	5.3	20.5	6.3	10.7
2	Cống Hữu Bị	5.9	16.9	6.9	9.9
3	Cống Cốc Thành	6.3	13.3	7.9	9.2
4	Cống sông Chanh	7.9	21.9	11.7	13.8
5	Cống Nhâm Tràng	8.9	16.3	13.8	13.0
6	Cống Kinh Thanh	11.4	12.9	10.3	11.5
7	Cống Cổ Đam	9.3	18.7	11.6	13.2
8	Cống Vĩnh Trị	11.7	14.9	12.5	13.0
9	Đầu kênh T3	13.3	20.3	13.8	15.8
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	14.9	14.7	15.7	15.1
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	11.5	12.9	12.9	12.4
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	12.7	16.7	14.9	14.8
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	17.3	15.7	16.9	16.6
14	Đập La Chợ	11.4	14.2	17.5	14.4
15	Đập Biên Hòa	10.3	14.5	14.8	13.2
16	Đập Vùa (CG12)	20.5	18.9	19.3	19.6
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	15.9	16.7	22.9	18.5
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	14.7	18.7	21.5	18.3
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	16.8	20.3	27.9	21.7
20	Đầu kênh T6	13.8	22.4	35.5	23.9
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		**15**	**15**	**15**	**15**

d. Chỉ tiêu NH_4^+

TT	Tên vị trí giám sát	D1T1/2021	D1T12/2020	D1T1/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	0.047	0.668	0.357	0.357
2	Cống Hữu Bị	0.078	0.816	0.396	0.430
3	Cống Cốc Thành	0.117	0.443	0.606	0.389
4	Cống sông Chanh	0.132	0.940	0.963	0.678
5	Cống Nhâm Tràng	0.389	0.660	0.723	0.591
6	Cống Kinh Thanh	0.101	0.932	1.057	0.697
7	Cống Cổ Đam	0.093	0.831	0.839	0.588
8	Cống Vĩnh Trị	0.109	0.715	0.637	0.487
9	Đầu kênh T3	0.124	0.746	0.668	0.513
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0.155	1.096	0.575	0.609
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0.109	1.057	0.482	0.549
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.124	1.134	0.451	0.570
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	0.109	1.259	0.668	0.679
14	Đập La Chợ	0.155	0.754	0.940	0.616
15	Đập Biên Hòa	0.264	0.839	1.399	0.834
16	Đập Vùa (CG12)	0.365	3.077	0.474	1.305
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0.132	0.878	0.482	0.497
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0.132	0.878	1.974	0.995
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	0.319	4.965	2.471	2.585
20	Đầu kênh T6	0.132	1.352	2.222	1.235
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		**0,9**	**0,9**	**0,9**	**0,9**

Chỉ tiêu DO đợt 1 tháng 1 năm 2021 tại đa số các điểm đều cao hơn so với đợt đo trước đó nhưng thấp hơn cùng kỳ năm ngoái. Các vị trí đều đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

Chỉ tiêu NO_3^- đợt 1 tháng 1 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên các vị trí đều đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

Chỉ tiêu BOD_5 đợt 1 tháng 1 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Các vị trí không đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi đó là: Đập Vùa, Cầu Chủ và kênh C19.

Chỉ tiêu NH_4^+ đợt 1 tháng 1 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Các vị trí đều đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

4. Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Bản đồ giá trị WQI của đợt 1 tháng 1 năm 2021

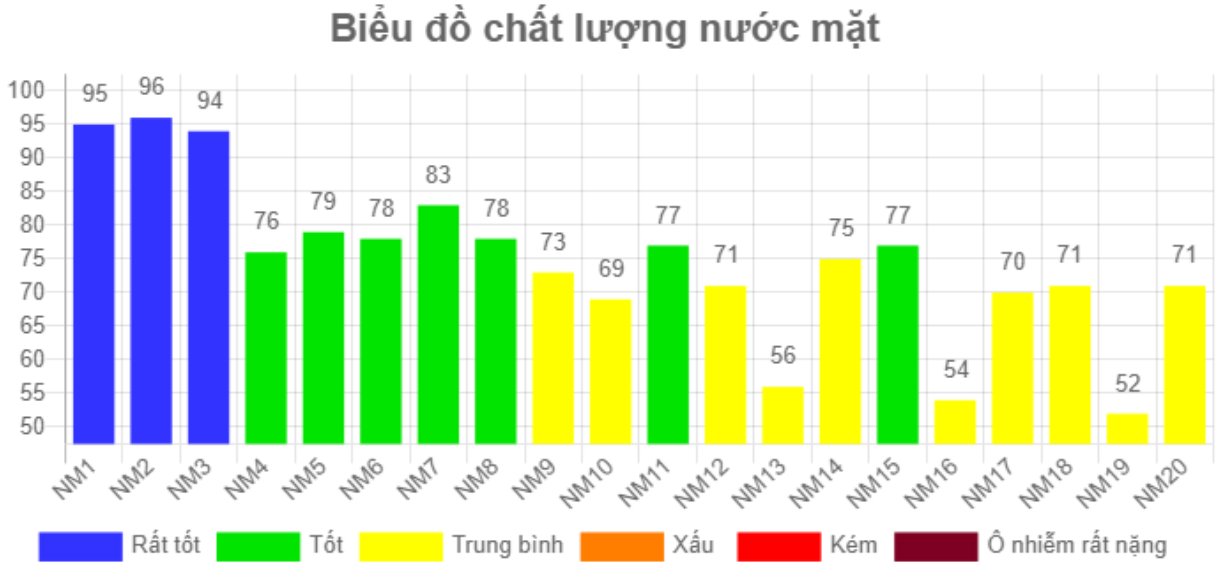

Bản đồ giá trị WQI của đợt 1 tháng 12 năm 2020

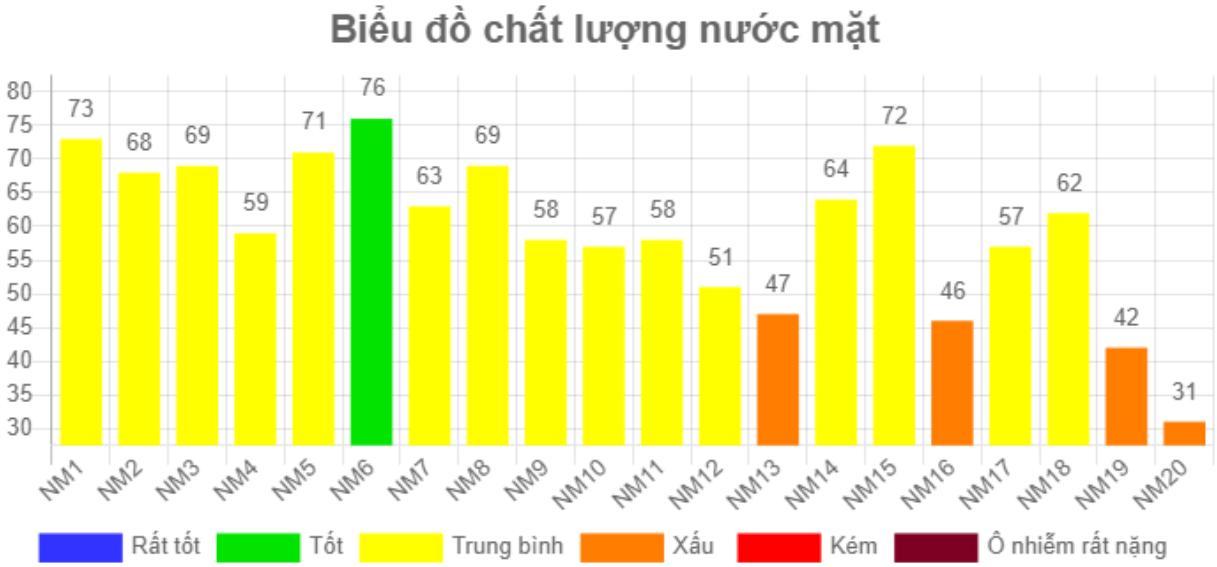

Kết quả tính toán WQI vào đợt 1 tháng 1 năm 2021 tại 20 vị trí khảo sát có thể thấy chất lượng nước Đ1T1 năm 2021 tốt hơn so với thời điểm khảo sát

trước đó vào tháng 12 năm 2020. Chỉ số WQI đợt này có 3 vị trí cho kết quả nước đạt loại I (màu xanh nước biển) -chất lượng nước đủ điều kiện cấp cho mục đích sinh hoạt , 7 vị trí cho kết quả nước đạt loại II (màu xanh lá cây) -chất lượng nước đủ điều kiện cấp cho mục đích sinh hoạt nhưng phải qua các biện pháp xử lý phù hợp, 10 vị trí cho nước đạt loại III (màu vàng) đủ điều kiện cấp cho mục đích tưới tiêu thủy lợi.

II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 25/01/2021 đến ngày 31/01/2021

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Hà Nam

Tuần tới dự báo trong vùng có khả năng có mưa. Lượng mưa cộng dồn từ đầu tháng VI/2020 tính đến hết ngày 31/I/2021 có vùng thấp hơn TBNN (từ 1,9- 13,2%) so với TBNN), có vùng cao hơn TBNN 0,3% nên khả năng lượng nước có thể cung cấp nước ngầm hầu hết không đảm bảo tương đương mức trung bình nhiều năm. Trạm Hà Nam thấp hơn TBNN 11%.

Nam Định

Dự báo trong vùng, từ ngày 25/01 - 31/01 nhiệt độ có thể sẽ dao động từ 20°C - 22°C. Dự kiến từ ngày 25/01 - 31/01 trong vùng sẽ có mưa nhỏ với lượng phổ biến từ 3 - 3 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng sẽ thấp hơn so với TBNN khoảng 7-19%, riêng trạm Nam Định thấp hơn so với TBNN 7%.

Tuần tới các hồ chứa thủy điện chưa xả nước do đó mực nước MAX đều dưới mực nước thiết kế.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

DO									B1-QCVN 08-2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		25/01	26/01	27/01	28/01	29/01	30/01	31/01	
Cống Như Trác	6.42	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	**4**
Cống Hữu Bị	6.80	6.310	6.343	6.375	6.405	6.435	6.463	6.489	**4**
Cống Cốc Thành	6.72	6.713	6.717	6.680	6.603	6.526	6.448	6.318	**4**
Cống sông Chanh	6.29	6.182	6.237	6.197	6.035	5.862	5.684	5.582	**4**
Cống Nhâm Tràng	6.14	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	**4**
Cống Kinh Thanh	6.28	5.198	5.187	5.176	5.166	5.157	5.150	5.144	**4**
Cống Cổ Đam	6.10	5.186	5.243	5.311	5.388	5.473	5.562	5.652	**4**
Cống Vĩnh Trị	6.40	4.561	4.564	4.568	4.571	4.575	4.580	4.584	**4**
Đầu kênh T3	6.20	6.572	6.579	6.575	6.524	6.468	6.410	6.331	**4**
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	5.26	6.150	6.262	6.358	6.439	6.506	6.561	6.606	**4**
Cầu đường 10 với sông Sắt	6.20	4.616	4.621	4.626	4.633	4.641	4.651	4.662	**4**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	5.60	6.357	6.441	6.511	6.568	6.615	6.653	6.684	**4**
TB triệu Xá (sông Châu Giang)	5.10	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	**4**
Đập La Chợ	5.20	6.345	6.383	6.419	6.453	6.484	6.512	6.538	**4**
Đập Biên Hòa	5.60	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	**4**
Đập Vùa (CG12)	4.20	6.814	6.828	6.840	6.849	6.857	6.864	6.870	**4**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	5.76	6.605	6.651	6.688	6.718	6.741	6.761	6.776	**4**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	6.05	5.328	5.411	5.504	5.602	5.699	5.792	5.880	**4**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4.30	6.038	6.076	6.114	6.149	6.159	6.135	6.079	**4**
Đầu kênh T6	5.80	6.709	6.714	6.684	6.607	6.530	6.453	6.332	**4**

NO_3^-									B1-QCVN 08-2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		25/01	26/01	27/01	28/01	29/01	30/01	31/01	
Cống Như Trác	0.230	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	**10**
Cống Hữu Bị	0.171	1.496	1.460	1.425	1.391	1.358	1.326	1.296	**10**
Cống Cốc Thành	0.140	0.757	0.667	0.606	0.574	0.541	0.509	0.516	**10**
Cống sông Chanh	0.133	0.854	0.723	0.705	0.829	0.965	1.107	1.165	**10**
Cống Nhâm Tràng	1.778	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	**10**
Cống Kinh Thanh	0.833	6.423	6.379	6.332	6.281	6.226	6.167	6.104	**10**
Cống Cổ Đam	0.923	3.320	3.220	3.113	3.000	2.881	2.761	2.641	**10**
Cống Vĩnh Trị	0.833	3.459	3.475	3.490	3.505	3.519	3.533	3.546	**10**
Đầu kênh T3	0.630	1.066	0.989	0.915	0.873	0.833	0.796	0.775	**10**
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0.900	1.833	1.691	1.568	1.463	1.376	1.303	1.243	**10**
Cầu đường 10 với sông Sắt	0.428	3.451	3.464	3.475	3.485	3.493	3.499	3.502	**10**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.608	1.537	1.428	1.336	1.260	1.198	1.147	1.106	**10**
TB triệu Xá (sông Châu Giang)	1.418	1.270	1.270	1.270	1.270	1.270	1.270	1.270	**10**
Đập La Chợ	0.182	1.729	1.672	1.619	1.570	1.524	1.483	1.445	**10**
Đập Biên Hòa	1.530	0.799	0.799	0.799	0.799	0.799	0.799	0.799	**10**
Đập Vùa (CG12)	0.461	0.794	0.774	0.759	0.747	0.737	0.728	0.720	**10**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	1.350	1.158	1.095	1.045	1.005	0.973	0.947	0.926	**10**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	1.193	3.079	2.964	2.840	2.711	2.584	2.462	2.347	**10**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	8.145	1.545	1.463	1.374	1.282	1.212	1.179	1.180	**10**
Đầu kênh T6	0.709	0.771	0.682	0.617	0.584	0.551	0.518	0.519	**10**

BOD$_5$									B1-QCVN 08-2015
Vị trí	**Thực đo**	**Tuần dự báo**							
		25/01	**26/01**	**27/01**	**28/01**	**29/01**	**30/01**	**31/01**	
Cống Như Trác	5.3	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	**15**
Cống Hữu Bị	5.9	8.233	8.042	7.854	7.671	7.494	7.324	7.162	**15**
Cống Cốc Thành	6.3	6.503	6.374	6.297	6.271	6.246	6.221	6.339	**15**
Cống sông Chanh	7.9	8.439	8.187	8.074	8.140	8.220	8.307	8.620	**15**
Cống Nhâm Tràng	8.9	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	**15**
Cống Kinh Thanh	11.4	15.233	15.347	15.458	15.563	15.663	15.755	15.838	**15**
Cống Cổ Đam	9.3	15.683	15.403	15.048	14.624	14.146	13.632	13.100	**15**
Cống Vĩnh Trị	11.7	16.924	16.985	17.044	17.101	17.156	17.209	17.257	**15**
Đầu kênh T3	13.3	7.481	7.367	7.255	7.197	7.143	7.092	7.089	**15**
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	14.9	9.791	9.062	8.429	7.891	7.439	7.063	6.753	**15**
Cầu đường 10 với sông Sắt	11.5	16.891	16.940	16.984	17.019	17.046	17.062	17.069	**15**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	12.7	8.334	7.771	7.300	6.909	6.587	6.324	6.109	**15**
TB triệu Xá (sông Châu Giang)	17.3	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	**15**
Đập La Chợ	11.4	8.739	8.478	8.233	8.004	7.792	7.597	7.418	**15**
Đập Biên Hòa	10.3	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	**15**
Đập Vùa (CG12)	20.5	4.642	4.537	4.454	4.387	4.332	4.285	4.244	**15**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	15.9	6.428	6.104	5.844	5.635	5.467	5.331	5.221	**15**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	14.7	14.889	14.425	13.892	13.322	12.742	12.176	11.636	**15**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	16.8	9.833	9.681	9.514	9.339	9.187	9.078	9.010	**15**
Đầu kênh T6	13.8	6.540	6.411	6.325	6.299	6.273	6.248	6.342	**15**

NH_4^+									B1-QCVN 08-2015
Vị trí	**Thực đo**	**Tuần dự báo**							
		25/01	**26/01**	**27/01**	**28/01**	**29/01**	**30/01**	**31/01**	
Cống Như Trác	0.047	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	**0,9**
Cống Hữu Bị	0.078	0.476	0.461	0.448	0.434	0.421	0.408	0.396	**0,9**
Cống Cốc Thành	0.117	0.162	0.155	0.161	0.181	0.201	0.221	0.227	**0,9**
Cống sông Chanh	0.132	0.212	0.194	0.207	0.261	0.319	0.378	0.416	**0,9**
Cống Nhâm Tràng	0.389	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	0.200	**0,9**
Cống Kinh Thanh	0.101	1.129	1.139	1.149	1.158	1.166	1.174	1.181	**0,9**
Cống Cổ Đam	0.093	1.089	1.069	1.042	1.010	0.973	0.934	0.893	**0,9**
Cống Vĩnh Trị	0.109	1.195	1.202	1.208	1.214	1.221	1.227	1.232	**0,9**
Đầu kênh T3	0.124	0.247	0.242	0.239	0.252	0.266	0.281	0.293	**0,9**
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0.155	0.609	0.553	0.504	0.462	0.427	0.398	0.373	**0,9**
Cầu đường 10 với sông Sắt	0.109	1.193	1.199	1.204	1.209	1.213	1.216	1.218	**0,9**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	0.124	0.491	0.447	0.411	0.380	0.355	0.335	0.318	**0,9**
TB triệu Xá (sông Châu Giang)	0.109	0.140	0.140	0.140	0.140	0.140	0.140	0.140	**0,9**
Đập La Chợ	0.155	0.519	0.502	0.486	0.471	0.457	0.444	0.432	**0,9**
Đập Biên Hòa	0.264	0.760	0.760	0.760	0.760	0.760	0.760	0.760	**0,9**
Đập Vùa (CG12)	0.365	0.195	0.186	0.179	0.174	0.170	0.166	0.163	**0,9**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0.132	0.339	0.314	0.294	0.277	0.264	0.254	0.245	**0,9**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0.132	1.026	0.991	0.950	0.907	0.862	0.819	0.777	**0,9**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	0.319	0.366	0.359	0.349	0.339	0.337	0.345	0.364	**0,9**
Đầu kênh T6	0.132	0.165	0.158	0.162	0.181	0.201	0.221	0.229	**0,9**

Kết quả dự báo DO trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT.

Kết quả dự báo NO_3^- trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT.

Các vị trí có hàm lượng BOD_5 trong kỳ dự báo vượt quá giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trong 7 ngày dự báo như Cống Kinh Thanh, Vĩnh Trị, Cầu đường 10, TB Triệu Xá. Vị trí Cống Cổ Đam vượt giới hạn từ ngày 25 - 26/1.

Các vị trí có hàm lượng NH_4^+ trong kỳ dự báo vượt quá giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trong 7 ngày dự báo như Cống Kinh Thanh, Vĩnh Trị, Cầu đường 10, TB Triệu Xá. Vị trí Cống Cổ Đam vượt giới hạn từ ngày 25 - 30/1, Cầu Yên Trung từ ngày 25 - 28/1.

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Kết quả tính toán WQI cho thấy tất cả các vị trí đều đủ tiêu chuẩn cấp cho mục đích tưới tiêu thủy lợi.

2. Đề xuất.

Giám sát các khu công nghiệp đang và sẽ xây dựng trên lưu vực, yêu cầu đưa ra những giải pháp bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các khu đang hoạt động cần kiểm tra thường xuyên các nguồn xả thải ra môi trường.

Quy hoạch hệ thống tiêu thoát nước từ những cụm đô thị nhỏ và của cả thành phố để việc xử lý và phát hiện nguồn ô nhiễm chủ yếu và có phương án xử lý kịp thời.

Xây dựng các điểm thu gom rác, mạng lưới thu gom rác thải công cộng tránh xả rác thải trực tiếp xuống các hệ thống kênh.

Quy hoạch làng nghề thủ công thành những khu vực có thể kiểm soát về môi trường, cần có hệ thống tiêu thoát nước tập trung để xử lý nước thải cho những khu vực làng nghề gây ô nhiễm.

3. Dự báo chung về tình hình chất lượng nước trong thời gian tiếp theo và xu thế tốt hơn/xấu hơn của các thống số được dự báo.

Với dự báo lượng mưa và mực nước đều tăng như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà sẽ tăng. Hàm lượng các thông số như BOD_5, NH_4^+, NO_3^- sẽ có xu hướng tăng, hàm lượng Oxy hòa tan trong nước DO sẽ có xu hướng giảm.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI